Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.0	10	10	8.0	7.8	10	9.2	9.1
2	Phạm Ngọc ánh	10	9.0	9.0	8.0	7.2	9.3	8.7	8.4
3	Tô Văn Cương	3.0	4.0	4.0	3.0	6.3	8.8	5.9	6.1
4	Phan Đình Cường	2.0	6.0	6.0	4.0	4.6	8.8	6.0	5.3
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	5.0	7.0	7.0	2.0	5.4	8.6	6.4	6.0
6	Hà Văn Dương	0.0	2.0	7.0	5.0	6.1	8.9	5.9	6.0
7	Huỳnh Thái Dương	7.0	8.0	9.0	8.0	6.0	8.7	7.8	7.9
8	Võ Văn Dự	8.0	3.0	3.0	6.0	5.5	6.5	5.6	5.6
9	Lê Thanh Đức	10	8.0	10	8.0	9.0	10	9.3	9.1
10	Nguyễn Phúc Đức	8.0	5.0	5.0	2.0	5.8	7.9	6.1	6.0
11	Phạm Võ Dĩ Hào	0.0	0.0	6.0	2.0	4.2	8.0	4.5	4.2
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	2.0	2.0	8.0	5.0	5.0	8.0	5.7	6.0
13	Phạm Anh Huy	0.0	0.0	8.0	8.0	4.5			
14	Trần Minh Khải	0.0	0.0	7.0	7.0	5.7	8.2	5.6	5.8
15	Bùi Thị Thu Lệ	3.0	4.0	8.0	2.0	4.8	4.8	4.6	4.5
16	Võ Thị Lệ	3.0	8.0	8.0	5.0	6.0	8.9	7.0	6.7
17	Nguyễn Trà Linh	0.0	5.0	6.0	2.0	5.7	8.5	5.5	5.9
18	Đặng Thị Ngọc Mến	0.0	0.0	3.0	2.0	3.8	7.7	4.0	4.5
19	Bùi Văn Minh	8.0	5.0	5.0	8.0	4.6	8.5	6.7	6.8
20	Phạm Thị Nhạn	3.0	2.0	10	7.0	7.5	8.8	7.0	6.6
21	Lương Thị Nhi	5.0	8.0	8.0	8.0	7.5	9.6	8.1	7.9
22	Phạm Thị Hồng Nhi	5.0	0.0	7.0	3.0	6.1	9.0	6.0	6.7
23	Dương Trường Sa	1.0	0.0	3.0	3.0	5.8	7.8	4.7	4.4
24	Phạm Văn Sơn	0.0	8.0	8.0	8.0	8.2	9.4	7.6	7.8
25	Phan Đức Thanh	0.0	0.0	7.0	4.0	3.4	5.8	3.9	3.5
26	Phù Thị Kim Thạnh	3.0	0.0	9.0	6.0	5.7	9.3	6.4	6.7
27	Nguyễn Thị Thi	4.0	10	10	5.0	6.3	9.3	7.7	7.6
28	Phạm Văn Thiên	0.0	5.0	5.0	4.0	4.0	7.2	4.8	4.2
29	Nguyễn Thị Thu	0.0	9.0	9.0	7.0	5.9	8.2	6.8	6.3
30	Trương Mỹ Trang	7.0	10	10	8.0	7.0	9.0	8.4	8.6
31	Nguyễn Hoàng Trinh	6.0	8.0	10	4.0	5.9	8.6	7.3	7.3
32	Lê Thị Trúc	10	8.0	10	8.0	8.6	9.5	9.1	8.8
33	Bùi Văn Tư	2.0	0.0	5.0	3.0	2.2	6.3	3.7	3.3
34	Võ Văn Vương	7.0	6.0	6.0	4.0	7.1	8.1	6.8	6.3
35	Phạm Mỹ Tường Vy	6.0	8.0	7.0	7.0	6.1	7.9	7.1	6.9
36	Võ Thị Vy	8.0	0.0	7.0	2.0	7.1	8.5	6.3	6.5
37	Nguyễn Thị Kim Yến	6.0	0.0	6.0	5.0	6.1	8.1	5.9	5.5
38	Nguyễn Thị Như ý	4.0	3.0	7.0	2.0	3.0	7.9	5.1	5.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÍ LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	10	8.5	9.0	9.5	7.5	8.5	8.6	8.8
2	Phạm Ngọc ánh	10	9.5	9.5	10	7.8	8.8	9.0	9.1
3	Tô Văn Cương	6.0	5.5	7.0	7.0	7.5	6.4	6.6	6.0
4	Phan Đình Cường	5.0	3.0	4.5	5.0	6.0	4.6	4.8	4.5
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	8.0	8.5	7.0	8.0	7.8	7.6	7.8	7.4
6	Hà Văn Dương	4.0	4.0	3.0	4.0	4.8	4.9	4.4	4.6
7	Huỳnh Thái Dương	10	7.5	9.5	9.5	8.3	8.5	8.7	8.7
8	Võ Văn Dự	8.0	7.0	7.5	8.0	8.0	7.3	7.6	7.0
9	Lê Thanh Đức	10	8.0	10	9.5	8.3	9.7	9.2	9.2
10	Nguyễn Phúc Đức	8.0	8.5	7.0	8.0	6.0	6.1	6.9	6.4
11	Phạm Võ Dĩ Hào	3.0	3.5	0.0	2.5	3.0	6.1	3.7	3.6
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	9.0	8.0	8.5	9.0	7.8	8.5	8.4	8.2
13	Phạm Anh Huy	5.0	5.0	4.0	5.5	7.3			
14	Trần Minh Khải	8.0	7.0	8.0	8.0	6.8	6.4	7.1	6.9
15	Bùi Thị Thu Lệ	7.0	5.5	7.5	7.5	4.8	4.0	5.5	5.3
16	Võ Thị Lệ	7.0	4.0	7.0	7.5	7.8	7.6	7.1	6.5
17	Nguyễn Trà Linh	8.0	10	8.5	8.5	6.5	8.8	8.3	8.2
18	Đặng Thị Ngọc Mến	6.0	6.5	6.0	6.5	6.3	7.9	6.8	5.9
19	Bùi Văn Minh	8.0	7.0	5.5	8.0	7.5	7.0	7.2	7.0
20	Phạm Thị Nhạn	6.0	6.5	5.0	6.5	6.8	7.9	6.8	6.5
21	Lương Thị Nhi	10	6.5	8.0	9.5	8.3	8.2	8.4	8.4
22	Phạm Thị Hồng Nhi	10	4.5	8.5	9.5	8.5	8.2	8.2	7.4
23	Dương Trường Sa	5.0	3.5	4.0	4.0	5.0	5.8	4.9	4.8
24	Phạm Văn Sơn	6.0	5.5	3.0	6.0	8.8	7.9	6.9	6.6
25	Phan Đức Thanh	4.0	5.5	5.0	5.0	5.0	8.5	6.1	5.4
26	Phù Thị Kim Thạnh	10	8.0	8.5	9.5	8.8	9.4	9.1	9.1
27	Nguyễn Thị Thi	9.0	6.0	10	9.5	7.8	8.8	8.5	8.1
28	Phạm Văn Thiên	4.0	5.0	5.5	4.5	4.3	7.0	5.4	5.0
29	Nguyễn Thị Thu	6.0	5.0	7.0	6.5	6.5	8.2	6.9	6.0
30	Trương Mỹ Trang	10	8.0	9.5	10	8.0	9.1	9.0	9.0
31	Nguyễn Hoàng Trinh	9.0	9.5	7.0	8.5	7.8	7.9	8.1	7.5
32	Lê Thị Trúc	10	9.5	10	10	9.5	9.4	9.6	9.5
33	Bùi Văn Tư	3.0	1.0	3.0	3.0	4.8	4.0	3.5	3.4
34	Võ Văn Vương	4.0	3.5	4.5	4.5	6.5	7.0	5.6	5.5
35	Phạm Mỹ Tường Vy	9.0	10	8.5	9.0	7.8	7.9	8.4	8.1
36	Võ Thị Vy	9.0	9.5	7.5	8.5	8.0	9.4	8.7	8.2
37	Nguyễn Thị Kim Yến	8.0	7.0	7.0	7.5	6.0	7.6	7.1	6.3
38	Nguyễn Thị Như ý	9.0	9.0	8.0	8.5	7.8	7.6	8.1	7.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	8.0	10	9.0	8.0	8.8	8.8	8.8	8.8
2	Phạm Ngọc ánh	9.0	9.0	9.0	7.0	8.8	9.0	8.7	8.6
3	Tô Văn Cương	7.0	6.0	7.0	7.0	8.0	8.3	7.5	6.9
4	Phan Đình Cường	7.0	7.0	5.0	7.0	5.7	4.7	5.7	5.4
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	7.0	6.0	7.0	7.0	6.8	6.8	6.8	6.7
6	Hà Văn Dương	0.0	8.0	7.0	5.0	5.0	5.2	5.1	5.0
7	Huỳnh Thái Dương	8.0	9.0	8.0	8.0	8.5	9.0	8.6	8.4
8	Võ Văn Dự	6.0	5.0	8.0	7.0	6.7	6.7	6.6	6.1
9	Lê Thanh Đức	8.0	10	8.0	8.0	8.8	9.0	8.7	8.8
10	Nguyễn Phúc Đức	7.0	6.0	6.0	6.0	5.3	7.4	6.4	6.1
11	Phạm Võ Dĩ Hào	0.0	8.0	7.0	0.0	4.8	7.0	5.1	5.1
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	8.0	7.0	8.0	8.0	7.7	7.8	7.8	7.7
13	Phạm Anh Huy	6.0	5.0	5.0	6.0	6.1			
14	Trần Minh Khải	6.0	8.0	5.0	7.0	6.3	4.6	5.8	6.0
15	Bùi Thị Thu Lệ	7.0	6.0	5.0	7.0	5.0	5.3	5.7	5.6
16	Võ Thị Lệ	7.0	8.0	6.0	7.0	7.3	7.7	7.3	6.9
17	Nguyễn Trà Linh	8.0	6.0	7.0	6.0	7.9	8.0	7.4	7.2
18	Đặng Thị Ngọc Mến	7.0	7.0	6.0	6.0	4.9	4.4	5.4	5.4
19	Bùi Văn Minh	7.0	6.0	6.0	7.0	7.9	4.8	6.2	6.1
20	Phạm Thị Nhạn	7.0	8.0	8.0	7.0	7.0	7.3	7.3	6.9
21	Lương Thị Nhi	8.0	9.5	9.0	7.0	8.3	8.3	8.3	8.3
22	Phạm Thị Hồng Nhi	8.0	7.0	7.0	7.0	7.3	8.5	7.7	7.5
23	Dương Trường Sa	8.0	5.0	8.0	7.0	6.2	6.8	6.8	6.1
24	Phạm Văn Sơn	8.0	7.0	7.0	7.0	8.0	7.1	7.4	7.0
25	Phan Đức Thanh	7.0	6.0	5.0	6.0	3.0	6.0	5.3	4.6
26	Phù Thị Kim Thạnh	9.0	6.0	6.0	8.0	7.3	8.3	7.6	7.7
27	Nguyễn Thị Thi	8.0	7.0	8.0	8.0	8.5	8.0	8.0	7.6
28	Phạm Văn Thiên	6.0	5.0	6.0	7.0	4.3	7.0	6.0	5.6
29	Nguyễn Thị Thu	8.0	8.0	8.0	7.0	7.7	7.8	7.8	6.9
30	Trương Mỹ Trang	9.0	9.0	9.0	8.0	8.3	8.8	8.7	8.4
31	Nguyễn Hoàng Trinh	7.0	6.0	7.0	7.0	5.5	7.9	6.9	6.5
32	Lê Thị Trúc	9.0	10	9.0	8.0	8.0	8.0	8.4	8.6
33	Bùi Văn Tư	6.0	6.5	5.0	6.0	3.6	2.5	4.2	4.5
34	Võ Văn Vương	8.0	7.0	5.0	7.0	5.0	6.7	6.3	5.9
35	Phạm Mỹ Tường Vy	7.0	6.0	6.0	6.0	8.0	6.9	6.9	6.5
36	Võ Thị Vy	7.0	5.0	7.0	7.0	7.8	8.7	7.5	7.0
37	Nguyễn Thị Kim Yến	7.0	5.0	7.0	8.0	5.2	7.3	6.6	6.0
38	Nguyễn Thị Như ý	8.0	6.0	6.0	7.0	5.8	6.8	6.6	6.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.0	8.0	8.0	8.3	8.8	8.5	8.2
2	Phạm Ngọc ánh	9.0	8.0	8.0	8.8	7.5	8.1	7.7
3	Tô Văn Cương	7.0	8.0	9.0	8.5	9.8	8.8	7.5
4	Phan Đình Cường	8.0	6.0	8.0	7.3	6.0	6.8	6.0
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	9.0	8.0	8.0	7.5	8.3	8.1	7.5
6	Hà Văn Dương	8.0	5.0	5.0	5.8	6.5	6.1	5.8
7	Huỳnh Thái Dương	6.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.6	7.4
8	Võ Văn Dự	7.0	5.0	5.0	8.0	7.5	6.9	6.9
9	Lê Thanh Đức	9.0	8.0	8.0	8.0	9.5	8.7	8.2
10	Nguyễn Phúc Đức	8.0	7.0	8.0	7.0	6.5	7.1	6.8
11	Phạm Võ Dĩ Hào	4.0	8.0	2.0	4.5	5.0	4.8	5.0
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	7.0	8.0	6.0	7.3	9.0	7.8	7.6
13	Phạm Anh Huy	7.0	7.0	8.0	7.0			
14	Trần Minh Khải	7.0	8.0	7.0	5.5	7.3	6.9	6.5
15	Bùi Thị Thu Lệ	6.0	5.0	7.0	5.0	5.0	5.4	5.1
16	Võ Thị Lệ	8.0	8.0	8.0	8.8	9.0	8.6	7.6
17	Nguyễn Trà Linh	7.0	8.0	7.0	7.3	8.5	7.8	7.3
18	Đặng Thị Ngọc Mến	8.0	9.0	5.0	6.7	9.5	8.0	7.1
19	Bùi Văn Minh	7.0	7.0	8.0	6.5	7.5	7.2	6.9
20	Phạm Thị Nhạn	9.0	5.0	8.0	8.5	8.5	8.1	7.5
21	Lương Thị Nhi	5.0	7.0	8.0	6.8	8.0	7.2	6.9
22	Phạm Thị Hồng Nhi	9.0	7.0	8.0	7.8	9.5	8.5	8.0
23	Dương Trường Sa	8.0	8.0	5.0	6.3	8.0	7.2	6.9
24	Phạm Văn Sơn	7.0	8.0	8.0	7.5	9.3	8.2	7.5
25	Phan Đức Thanh	7.0	5.0	8.0	4.0	6.0	5.8	5.8
26	Phù Thị Kim Thạnh	8.0	8.0	8.0	8.5	9.3	8.6	8.0
27	Nguyễn Thị Thi	7.0	8.0	7.0	8.3	9.5	8.4	7.7
28	Phạm Văn Thiên	8.0	8.0	5.0	4.3	8.5	6.9	6.2
29	Nguyễn Thị Thu	9.0	8.0	8.0	5.5	9.0	7.9	7.5
30	Trương Mỹ Trang	8.0	8.0	8.0	9.5	8.0	8.4	8.0
31	Nguyễn Hoàng Trinh	7.0	8.0	8.0	7.5	5.3	6.7	6.5
32	Lê Thị Trúc	8.0	8.0	8.0	8.5	9.0	8.5	8.3
33	Bùi Văn Tư	7.0	7.0	5.0	5.5	3.8	5.2	4.9
34	Võ Văn Vương	5.0	8.0	6.0	7.0	9.0	7.5	7.1
35	Phạm Mỹ Tường Vy	7.0	8.0	8.0	6.5	8.8	7.8	7.5
36	Võ Thị Vy	7.0	6.0	8.0	7.5	8.5	7.7	7.6
37	Nguyễn Thị Kim Yến	8.0	8.0	7.0	7.0	9.0	8.0	7.5
38	Nguyễn Thị Như ý	5.0	8.0	8.0	6.8	10	8.1	8.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.5	7.0	8.5	8.0	7.0	7.8	7.9
2	Phạm Ngọc ánh	8.5	7.5	8.0	8.3	7.3	7.8	7.5
3	Tô Văn Cương	8.0	6.0	8.0	8.3	8.8	8.1	7.6
4	Phan Đình Cường	8.5	5.0	4.5	6.8	6.8	6.5	6.5
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	9.0	8.5	7.0	8.5	7.5	8.0	7.6
6	Hà Văn Dương	5.5	4.0	3.0	8.3	6.8	6.2	6.2
7	Huỳnh Thái Dương	9.5	10	10	8.0	7.5	8.5	8.2
8	Võ Văn Dự	8.5	8.5	6.0	8.0	8.3	8.0	7.8
9	Lê Thanh Đức	9.0	7.0	9.0	7.3	7.3	7.7	7.7
10	Nguyễn Phúc Đức	9.5	9.0	8.5	8.0	7.5	8.2	7.7
11	Phạm Võ Dĩ Hào	4.5	6.0	4.0	6.8	6.3	5.9	6.3
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	7.5	4.5	8.0	8.3	8.8	7.9	7.6
13	Phạm Anh Huy	6.5	6.5	6.5	7.3	6.0	6.5	6.7
14	Trần Minh Khải	9.5	5.5	6.0	8.3	6.5	7.1	7.1
15	Bùi Thị Thu Lệ	8.0	2.5	5.0	8.0	6.5	6.4	6.7
16	Võ Thị Lệ	9.5	8.0	6.5	7.3	9.3	8.3	8.1
17	Nguyễn Trà Linh	8.5	8.0	8.5	8.0	7.3	7.9	7.7
18	Đặng Thị Ngọc Mến	8.5	6.0	6.5	6.5	5.0	6.1	6.2
19	Bùi Văn Minh	5.5	4.5	7.0	8.5	6.0	6.5	6.3
20	Phạm Thị Nhạn	9.0	8.0	8.5	8.3	7.3	8.0	7.8
21	Lương Thị Nhi	7.0	3.5	5.5	7.0	5.3	5.7	6.1
22	Phạm Thị Hồng Nhi	9.5	8.5	9.0	7.8	9.5	8.9	8.5
23	Dương Trường Sa	6.5	5.5	7.0	7.8	6.0	6.6	6.5
24	Phạm Văn Sơn	9.5	7.0	9.0	8.3	8.0	8.3	7.9
25	Phan Đức Thanh	6.5	4.5	8.5	7.3	6.5	6.7	6.9
26	Phù Thị Kim Thạnh	8.0	7.5	9.0	8.0	8.5	8.3	8.1
27	Nguyễn Thị Thi	7.5	6.5	9.0	7.3	6.5	7.1	7.1
28	Phạm Văn Thiên	7.0	4.5	3.0	7.8	7.0	6.4	6.5
29	Nguyễn Thị Thu	9.5	7.5	9.5	7.8	8.0	8.3	8.0
30	Trương Mỹ Trang	9.0	8.5	9.0	7.8	8.3	8.4	8.1
31	Nguyễn Hoàng Trinh	7.5	0.0	8.5	7.5	6.5	6.3	6.5
32	Lê Thị Trúc	9.5	9.0	9.5	9.0	9.0	9.1	8.8
33	Bùi Văn Tư	7.5	7.0	3.0	8.3	5.0	6.1	6.4
34	Võ Văn Vương	6.5	4.5	5.0	8.0	7.8	6.9	7.0
35	Phạm Mỹ Tường Vy	8.0	6.5	8.0	8.3	5.8	7.1	7.4
36	Võ Thị Vy	6.0	10	7.5	8.3	7.5	7.8	7.6
37	Nguyễn Thị Kim Yến	6.0	8.0	7.0	8.0	6.3	7.0	6.6
38	Nguyễn Thị Như ý	8.5	7.5	7.5	8.3	6.8	7.6	7.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.0	6.5	7.5	7.0	6.0	6.5	6.8	6.4
2	Phạm Ngọc ánh	4.0	6.0	6.0	6.0	5.5	6.5	5.8	5.5
3	Tô Văn Cương	7.0	6.0	6.0	7.0	5.5	5.0	5.8	5.5
4	Phan Đình Cường	7.0	6.0	5.0	6.5	5.0	5.0	5.5	5.4
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10	8.5	8.5	9.0	7.5	7.5	8.2	7.9
6	Hà Văn Dương	4.0	6.0	4.5	5.5	5.0	6.0	5.3	5.1
7	Huỳnh Thái Dương	4.0	6.0	6.0	7.0	5.5	6.5	5.9	5.6
8	Võ Văn Dự	7.0	6.0	7.0	7.0	5.0	5.5	5.9	5.9
9	Lê Thanh Đức	7.0	6.0	5.5	6.0	0.0	6.5	4.9	5.1
10	Nguyễn Phúc Đức	8.0	6.5	6.5	8.0	4.5	6.5	6.4	6.1
11	Phạm Võ Dĩ Hào	3.0	4.0	5.5	4.0	3.5	5.0	4.3	4.1
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	6.0	7.0	7.5	9.0	5.0	6.0	6.4	6.4
13	Phạm Anh Huy	8.0	6.0	6.0	7.0	3.5			
14	Trần Minh Khải	7.0	6.0	5.5	6.0	4.5	5.0	5.4	5.2
15	Bùi Thị Thu Lệ	7.0	6.0	4.5	6.5	4.5	6.5	5.8	5.5
16	Võ Thị Lệ	9.0	5.5	6.0	6.5	7.5	8.0	7.3	7.2
17	Nguyễn Trà Linh	6.0	6.0	3.5	6.5	6.0	7.0	6.1	5.7
18	Đặng Thị Ngọc Mến	5.0	5.0	5.0	6.5	5.0	5.0	5.2	5.0
19	Bùi Văn Minh	7.0	6.0	7.0	7.0	5.0	6.5	6.3	6.0
20	Phạm Thị Nhạn	9.0	8.0	9.0	9.0	6.5	6.0	7.3	6.9
21	Lương Thị Nhi	7.0	8.0	7.0	8.0	6.0	6.0	6.7	6.4
22	Phạm Thị Hồng Nhi	8.0	6.0	7.5	8.0	6.5	7.0	7.1	6.6
23	Dương Trường Sa	7.0	5.5	6.0	6.5	2.5	5.0	5.0	5.0
24	Phạm Văn Sơn	8.0	6.5	5.5	6.5	5.5	7.5	6.7	6.5
25	Phan Đức Thanh	5.0	5.0	6.0	7.0	2.5	5.5	4.9	4.9
26	Phù Thị Kim Thạnh	8.0	6.0	6.5	6.5	4.5	6.0	6.0	5.8
27	Nguyễn Thị Thi	8.0	6.0	5.0	7.0	5.5	6.0	6.1	6.0
28	Phạm Văn Thiên	4.0	6.0	5.5	6.0	4.0	5.0	4.9	4.5
29	Nguyễn Thị Thu	9.0	6.5	6.5	6.5	4.5	5.5	6.0	5.5
30	Trương Mỹ Trang	7.0	6.0	7.5	6.0	4.0	5.0	5.5	5.6
31	Nguyễn Hoàng Trinh	5.0	6.0	5.5	7.5	5.5	5.0	5.6	5.6
32	Lê Thị Trúc	8.0	9.0	7.5	8.0	6.5	6.5	7.2	7.4
33	Bùi Văn Tư	1.0	0.0	4.5	5.0	4.5	3.5	3.3	3.5
34	Võ Văn Vương	9.0	5.5	6.5	6.0	4.5	5.5	5.8	5.6
35	Phạm Mỹ Tường Vy	10	6.5	7.0	6.5	6.0	6.0	6.7	6.7
36	Võ Thị Vy	8.0	6.0	5.5	6.0	5.0	6.0	5.9	6.0
37	Nguyễn Thị Kim Yến	6.0	6.0	4.0	6.0	4.0	5.5	5.2	5.0
38	Nguyễn Thị Như ý	7.0	5.0	7.0	6.5	6.0	6.5	6.3	6.2

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.3	7.0	8.0	7.0	8.0	7.8	8.0
2	Phạm Ngọc ánh	8.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.7	7.6
3	Tô Văn Cương	8.8	7.5	8.3	7.0	8.5	8.0	7.6
4	Phan Đình Cường	7.8	7.5	8.5	8.0	7.3	7.7	7.6
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	9.3	8.5	8.5	7.8	8.5	8.4	8.5
6	Hà Văn Dương	8.3	7.5	8.0	5.5	7.8	7.3	7.2
7	Huỳnh Thái Dương	6.5	6.3	8.3	7.5	7.5	7.3	7.4
8	Võ Văn Dự	9.0	8.5	8.3	5.8	8.8	8.0	8.0
9	Lê Thanh Đức	8.5	6.5	8.0	7.0	8.5	7.8	8.0
10	Nguyễn Phúc Đức	9.3	9.5	8.8	8.3	8.8	8.8	9.0
11	Phạm Võ Dĩ Hào	8.0	8.0	7.0	3.8	4.5	5.5	5.7
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	8.5	7.0	8.0	7.5	4.3	6.4	6.3
13	Phạm Anh Huy	8.8	8.0	8.3	5.5			
14	Trần Minh Khải	10	8.5	8.5	6.0	8.5	8.1	7.9
15	Bùi Thị Thu Lệ	7.5	8.8	8.0	4.8	6.5	6.7	6.2
16	Võ Thị Lệ	8.5	7.5	8.0	7.8	9.5	8.5	8.1
17	Nguyễn Trà Linh	8.8	8.3	8.3	6.8	8.8	8.2	8.1
18	Đặng Thị Ngọc Mến	9.0	8.0	8.3	4.0	7.3	6.9	6.7
19	Bùi Văn Minh	9.0	8.3	8.3	7.3	8.0	8.0	7.8
20	Phạm Thị Nhạn	8.5	7.3	8.5	4.5	8.3	7.3	7.5
21	Lương Thị Nhi	7.5	8.0	8.3	4.5	8.8	7.4	7.1
22	Phạm Thị Hồng Nhi	9.0	7.5	8.3	8.0	9.0	8.5	8.1
23	Dương Trường Sa	8.0	7.0	8.0	4.5	7.8	6.9	6.8
24	Phạm Văn Sơn	9.0	7.0	8.0	5.5	8.3	7.5	7.7
25	Phan Đức Thanh	7.3	9.0	8.3	4.0	4.5	5.8	5.7
26	Phù Thị Kim Thạnh	8.0	6.5	8.5	3.5	7.8	6.7	6.6
27	Nguyễn Thị Thi	8.8	7.0	8.3	7.0	8.0	7.8	7.7
28	Phạm Văn Thiên	7.5	7.8	8.0	2.8	4.3	5.2	5.0
29	Nguyễn Thị Thu	8.5	7.0	8.0	8.0	8.8	8.2	8.1
30	Trương Mỹ Trang	8.5	6.5	8.0	8.0	6.5	7.3	7.4
31	Nguyễn Hoàng Trinh	8.3	7.0	8.3	7.0	7.8	7.6	7.6
32	Lê Thị Trúc	8.0	7.5	8.3	8.8	9.3	8.7	8.8
33	Bùi Văn Tư	8.0	5.8	8.3	3.8	3.0	4.8	4.5
34	Võ Văn Vương	8.3	7.5	8.0	6.0	8.5	7.7	7.4
35	Phạm Mỹ Tường Vy	8.0	8.0	8.0	9.0	7.8	8.2	8.2
36	Võ Thị Vy	8.5	7.0	8.0	8.3	8.8	8.3	8.1
37	Nguyễn Thị Kim Yến	7.5	7.5	8.0	7.0	8.0	7.6	7.0
38	Nguyễn Thị Như ý	8.5	7.5	8.0	8.0	9.0	8.4	8.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.0	8.8	9.0	8.3	8.5	8.6	8.4
2	Phạm Ngọc ánh	9.0	8.8	9.0	8.3	7.5	8.2	8.0
3	Tô Văn Cương	10	9.0	9.5	9.5	8.0	8.9	8.7
4	Phan Đình Cường	10	9.5	9.8	9.3	9.3	9.5	9.3
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10	9.0	9.5	9.0	8.0	8.8	8.5
6	Hà Văn Dương	8.0	8.5	9.0	7.8	9.0	8.5	8.1
7	Huỳnh Thái Dương	10	8.5	9.0	9.3	8.3	8.9	8.5
8	Võ Văn Dự	10	9.0	9.5	8.5	8.0	8.7	8.3
9	Lê Thanh Đức	9.0	8.3	9.3	8.3	8.0	8.4	8.2
10	Nguyễn Phúc Đức	10	9.5	9.8	9.0	9.8	9.6	9.2
11	Phạm Võ Dĩ Hào	8.0	8.0	7.0	3.8	3.0	5.0	5.4
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	9.0	8.5	9.0	7.5	6.8	7.7	7.6
13	Phạm Anh Huy	10	9.0	9.3	8.3			
14	Trần Minh Khải	10	9.3	9.5	8.5	8.3	8.8	8.4
15	Bùi Thị Thu Lệ	10	8.8	9.0	6.5	7.5	7.9	7.3
16	Võ Thị Lệ	10	8.8	9.5	9.0	8.8	9.1	8.6
17	Nguyễn Trà Linh	10	9.0	9.5	8.8	8.0	8.8	8.4
18	Đặng Thị Ngọc Mến	10	8.5	9.0	8.8	7.5	8.5	8.2
19	Bùi Văn Minh	10	9.3	9.8	8.3	9.3	9.2	8.7
20	Phạm Thị Nhạn	10	9.5	9.0	9.0	8.5	9.0	8.7
21	Lương Thị Nhi	10	9.3	9.5	9.0	7.5	8.7	8.7
22	Phạm Thị Hồng Nhi	9.0	8.8	9.0	8.0	7.8	8.3	8.2
23	Dương Trường Sa	10	8.8	9.0	7.0	6.0	7.5	7.2
24	Phạm Văn Sơn	10	9.5	9.5	9.8	9.5	9.6	9.3
25	Phan Đức Thanh	9.0	8.5	8.8	7.5	8.3	8.3	7.8
26	Phù Thị Kim Thạnh	9.0	8.8	9.0	7.8	9.0	8.7	8.0
27	Nguyễn Thị Thi	9.0	8.8	9.0	7.8	7.0	7.9	7.8
28	Phạm Văn Thiên	9.0	8.8	9.0	6.5	5.5	7.0	6.8
29	Nguyễn Thị Thu	9.0	8.8	9.0	8.5	7.5	8.3	7.8
30	Trương Mỹ Trang	9.0	8.8	9.0	8.5	8.0	8.5	8.0
31	Nguyễn Hoàng Trinh	9.0	8.8	9.0	8.0	8.3	8.5	8.3
32	Lê Thị Trúc	9.0	8.5	9.3	8.5	8.8	8.8	8.5
33	Bùi Văn Tư	9.0	8.5	9.0	8.3	5.8	7.6	6.8
34	Võ Văn Vương	10	9.3	9.5	7.3	8.8	8.7	8.2
35	Phạm Mỹ Tường Vy	10	8.5	9.0	8.5	8.8	8.9	8.4
36	Võ Thị Vy	10	8.8	9.0	8.5	8.3	8.7	8.6
37	Nguyễn Thị Kim Yến	10	8.8	9.3	6.5	8.0	8.1	7.6
38	Nguyễn Thị Như ý	10	8.8	9.0	8.5	9.0	9.0	8.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	9.0	9.5	9.0	8.0	7.5	9.1	8.6	8.5
2	Phạm Ngọc ánh	10	7.5	10	10	8.0	8.2	8.7	8.7
3	Tô Văn Cương	7.5	6.0	7.0	6.0	5.8	7.8	6.8	6.7
4	Phan Đình Cường	7.0	5.0	6.0	5.0	6.0	4.0	5.2	4.8
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	9.0	7.5	8.0	9.0	7.5	7.4	7.9	7.8
6	Hà Văn Dương	7.0	9.0	7.5	7.5	7.3	7.0	7.4	7.3
7	Huỳnh Thái Dương	8.0	9.5	9.5	10	6.5	8.7	8.5	8.4
8	Võ Văn Dự	8.0	7.0	6.0	7.0	6.5	6.7	6.8	7.2
9	Lê Thanh Đức	8.5	7.0	9.0	6.0	8.3	7.3	7.7	7.3
10	Nguyễn Phúc Đức	8.5	8.0	7.0	7.5	7.5	8.3	7.9	7.5
11	Phạm Võ Dĩ Hào	5.0	5.0	5.0	5.0	6.0	5.0	5.2	5.4
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	6.0	9.5	7.5	9.0	7.6	7.0	7.6	7.4
13	Phạm Anh Huy	6.5	9.0	7.0	5.0	7.1			
14	Trần Minh Khải	9.0	8.5	6.5	6.0	6.8	6.5	7.0	6.8
15	Bùi Thị Thu Lệ	6.5	6.5	5.5	6.0	6.0	6.5	6.2	6.0
16	Võ Thị Lệ	9.0	10	10	10	7.8	8.9	9.0	9.0
17	Nguyễn Trà Linh	6.0	8.0	7.5	9.0	6.9	8.6	7.8	7.4
18	Đặng Thị Ngọc Mến	7.0	8.0	7.5	9.0	7.5	8.3	7.9	7.5
19	Bùi Văn Minh	8.5	7.5	6.0	6.5	6.6	7.7	7.2	7.2
20	Phạm Thị Nhạn	8.0	7.0	6.0	6.0	6.9	7.2	6.9	7.0
21	Lương Thị Nhi	7.0	8.0	7.5	7.5	6.8	6.0	6.8	6.8
22	Phạm Thị Hồng Nhi	8.0	8.0	8.0	7.0	7.5	7.3	7.5	7.5
23	Dương Trường Sa	7.0	8.0	5.0	5.0	6.0	5.5	5.9	5.8
24	Phạm Văn Sơn	7.0	9.5	6.0	5.0	7.8	8.9	7.8	7.6
25	Phan Đức Thanh	7.5	5.5	6.0	8.0	4.5	5.0	5.7	5.2
26	Phù Thị Kim Thạnh	7.0	8.0	8.0	6.0	7.5	8.4	7.7	7.6
27	Nguyễn Thị Thi	9.5	8.0	9.5	7.5	7.8	7.7	8.1	8.0
28	Phạm Văn Thiên	7.0	7.0	6.0	6.5	7.8	6.0	6.7	6.1
29	Nguyễn Thị Thu	9.0	8.0	8.0	6.5	8.8	8.0	8.1	7.5
30	Trương Mỹ Trang	8.0	8.5	7.0	9.0	7.9	8.0	8.0	8.0
31	Nguyễn Hoàng Trinh	9.0	8.5	7.5	7.5	7.9	8.5	8.2	8.3
32	Lê Thị Trúc	9.5	8.0	8.0	8.5	7.3	8.6	8.3	8.3
33	Bùi Văn Tư	6.0	6.5	5.0	5.0	4.7	5.0	5.2	4.9
34	Võ Văn Vương	8.5	7.5	8.5	7.5	6.4	7.3	7.4	6.7
35	Phạm Mỹ Tường Vy	8.5	9.5	9.0	8.0	8.6	8.3	8.6	8.5
36	Võ Thị Vy	9.0	8.5	8.0	7.0	7.7	8.8	8.3	8.1
37	Nguyễn Thị Kim Yến	7.5	7.0	9.0	5.0	6.8	6.8	6.9	6.6
38	Nguyễn Thị Như ý	9.0	8.5	7.0	8.0	7.3	7.3	7.7	8.1

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDCD LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	8.5	9.0	7.8	8.5	8.4	8.6
2	Phạm Ngọc ánh	8.0	7.5	7.3	8.5	7.9	7.8
3	Tô Văn Cương	8.3	8.0	7.3	9.8	8.6	8.3
4	Phan Đình Cường	8.0	8.0	6.0	6.8	6.9	7.3
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	8.0	9.3	8.3	9.5	8.9	8.8
6	Hà Văn Dương	9.0	7.5	6.0	8.0	7.5	7.7
7	Huỳnh Thái Dương	7.0	7.8	8.8	8.8	8.4	8.5
8	Võ Văn Dự	7.5	9.0	8.0	8.0	8.1	8.1
9	Lê Thanh Đức	7.3	7.5	7.5	9.0	8.1	8.0
10	Nguyễn Phúc Đức	9.0	9.3	8.5	9.5	9.1	8.9
11	Phạm Võ Dĩ Hào	7.0	6.5	5.3	7.5	6.7	6.8
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	8.5	7.5	7.0	8.8	8.1	7.9
13	Phạm Anh Huy	8.5	7.8	8.3			
14	Trần Minh Khải	9.0	8.0	7.5	9.8	8.8	8.3
15	Bùi Thị Thu Lệ	7.5	8.0	8.0	7.8	7.8	7.3
16	Võ Thị Lệ	8.8	9.3	9.0	9.8	9.4	8.9
17	Nguyễn Trà Linh	8.0	8.0	9.3	7.8	8.3	8.2
18	Đặng Thị Ngọc Mến	8.0	8.0	8.5	9.3	8.7	8.3
19	Bùi Văn Minh	8.0	8.0	7.8	9.0	8.4	8.1
20	Phạm Thị Nhạn	9.5	8.0	9.5	9.3	9.2	8.8
21	Lương Thị Nhi	9.0	8.0	8.5	8.3	8.4	8.1
22	Phạm Thị Hồng Nhi	8.5	8.0	9.3	10	9.3	9.0
23	Dương Trường Sa	8.0	8.0	7.5	7.3	7.6	7.3
24	Phạm Văn Sơn	8.5	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0
25	Phan Đức Thanh	8.3	8.5	7.3	7.8	7.8	7.5
26	Phù Thị Kim Thạnh	7.5	7.8	7.0	9.8	8.4	8.0
27	Nguyễn Thị Thi	8.5	8.0	8.5	9.0	8.6	8.2
28	Phạm Văn Thiên	8.0	7.5	6.8	9.0	8.0	7.7
29	Nguyễn Thị Thu	8.5	8.0	8.0	9.8	8.8	8.6
30	Trương Mỹ Trang	9.0	8.0	8.3	7.3	7.9	7.9
31	Nguyễn Hoàng Trinh	9.0	7.5	8.0	9.3	8.6	8.3
32	Lê Thị Trúc	7.0	9.0	9.5	10	9.3	9.0
33	Bùi Văn Tư	8.5	8.0	6.0	2.8	5.3	5.7
34	Võ Văn Vương	7.8	8.5	9.3	9.5	9.1	8.5
35	Phạm Mỹ Tường Vy	8.5	8.0	6.5	7.8	7.6	7.8
36	Võ Thị Vy	8.5	8.0	8.5	9.0	8.6	8.5
37	Nguyễn Thị Kim Yến	9.0	8.0	7.5	9.3	8.6	8.5
38	Nguyễn Thị Như ý	8.5	9.3	8.5	9.8	9.2	8.8

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	10	9.0	9.8	9.3	9.5	9.5
2	Phạm Ngọc ánh	9.0	9.5	9.5	10	9.6	9.5
3	Tô Văn Cương	9.0	8.0	8.8	9.0	8.8	8.6
4	Phan Đình Cường	9.0	5.8	9.0	5.0	6.8	7.2
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10	9.5	10	8.8	9.4	9.4
6	Hà Văn Dương	3.0	3.3	8.8	3.3	4.8	5.2
7	Huỳnh Thái Dương	9.0	9.0	9.5	8.0	8.7	8.9
8	Võ Văn Dự	10	8.8	9.8	8.5	9.1	9.0
9	Lê Thanh Đức	9.0	10	9.8	8.5	9.2	9.3
10	Nguyễn Phúc Đức	9.0	9.5	9.5	8.3	8.9	8.9
11	Phạm Võ Dĩ Hào	2.0	3.3	7.3	0.0	2.8	3.8
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	9.0	8.5	9.5	8.0	8.6	8.9
13	Phạm Anh Huy	9.0	7.8	8.5	6.8	7.7	7.6
14	Trần Minh Khải	9.0	9.5	9.5	8.8	9.1	9.1
15	Bùi Thị Thu Lệ	9.0	6.3	9.3	6.5	7.6	7.9
16	Võ Thị Lệ	9.0	8.3	9.0	6.5	7.8	8.0
17	Nguyễn Trà Linh	9.0	9.0	9.8	10	9.7	9.3
18	Đặng Thị Ngọc Mến	8.0	8.8	9.5	7.5	8.3	7.7
19	Bùi Văn Minh	9.0	7.8	9.0	8.0	8.4	8.5
20	Phạm Thị Nhạn	9.0	8.5	9.0	8.5	8.7	8.0
21	Lương Thị Nhi	10	8.8	8.3	8.0	8.5	8.6
22	Phạm Thị Hồng Nhi	9.0	9.3	10	9.0	9.3	9.1
23	Dương Trường Sa	5.0	6.0	7.5	5.0	5.9	6.0
24	Phạm Văn Sơn	8.0	8.8	9.3	8.0	8.5	8.4
25	Phan Đức Thanh	3.0	2.8	8.8	6.3	6.0	6.2
26	Phù Thị Kim Thạnh	9.0	9.5	10	9.8	9.7	9.5
27	Nguyễn Thị Thi	10	7.8	9.5	8.5	8.9	8.6
28	Phạm Văn Thiên	9.0	3.3	8.0	7.0	7.0	6.7
29	Nguyễn Thị Thu	9.0	9.0	10	9.0	9.3	8.8
30	Trương Mỹ Trang	9.0	10	9.8	9.5	9.6	9.5
31	Nguyễn Hoàng Trinh	9.0	9.3	9.3	8.8	9.0	9.1
32	Lê Thị Trúc	10	10	9.8	9.3	9.6	9.7
33	Bùi Văn Tư	5.0	2.8	9.0	6.3	6.4	5.7
34	Võ Văn Vương	6.0	8.5	9.8	7.3	8.0	8.0
35	Phạm Mỹ Tường Vy	10	6.0	9.8	8.0	8.5	8.6
36	Võ Thị Vy	10	10	10	10	10	9.5
37	Nguyễn Thị Kim Yến	10	9.3	9.8	8.3	9.1	8.6
38	Nguyễn Thị Như ý	9.0	9.8	9.5	8.5	9.0	8.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
2	Phạm Ngọc ánh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
3	Tô Văn Cương	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
4	Phan Đình Cường	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6	Hà Văn Dương	CĐ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7	Huỳnh Thái Dương	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8	Võ Văn Dự	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
9	Lê Thanh Đức	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
10	Nguyễn Phúc Đức	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
11	Phạm Võ Dĩ Hào	Đ	CĐ	Đ	Đ	Đ	Đ
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
13	Phạm Anh Huy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
14	Trần Minh Khải	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
15	Bùi Thị Thu Lệ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
16	Võ Thị Lệ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
17	Nguyễn Trà Linh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
18	Đặng Thị Ngọc Mến	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
19	Bùi Văn Minh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
20	Phạm Thị Nhạn	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
21	Lương Thị Nhi	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
22	Phạm Thị Hồng Nhi	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
23	Dương Trường Sa	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
24	Phạm Văn Sơn	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
25	Phan Đức Thanh	CĐ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
26	Phù Thị Kim Thạnh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
27	Nguyễn Thị Thi	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
28	Phạm Văn Thiên	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
29	Nguyễn Thị Thu	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
30	Trương Mỹ Trang	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
31	Nguyễn Hoàng Trinh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
32	Lê Thị Trúc	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
33	Bùi Văn Tư	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
34	Võ Văn Vương	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
35	Phạm Mỹ Tường Vy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
36	Võ Thị Vy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
37	Nguyễn Thị Kim Yến	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
38	Nguyễn Thị Như ý	Đ	CĐ	Đ	Đ	Đ	Đ

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 12C11

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Phạm Thị Minh Anh	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0
2	Phạm Ngọc ánh	7.0	7.0	8.0	8.0	7.7	7.8
3	Tô Văn Cương	7.0	7.0	9.0	8.0	8.0	7.8
4	Phan Đình Cường	7.0	7.0	8.0	9.0	8.1	8.0
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	8.0	7.0	9.0	8.0	8.1	8.1
6	Hà Văn Dương	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.4
7	Huỳnh Thái Dương	7.0	7.0	8.0	8.0	7.7	7.8
8	Võ Văn Dự	8.0	8.0	8.0	9.0	8.4	8.4
9	Lê Thanh Đức	7.0	8.0	8.0	8.0	7.9	7.8
10	Nguyễn Phúc Đức	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.1
11	Phạm Võ Dĩ Hào	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	6.1
12	Phạm Thị Mỹ Huệ	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9
13	Phạm Anh Huy	7.0	7.0	8.0	8.0	7.7	7.9
14	Trần Minh Khải	7.0	7.0	7.0	8.0	7.4	7.6
15	Bùi Thị Thu Lệ	8.0	7.0	8.0	8.0	7.9	7.9
16	Võ Thị Lệ	7.0	7.0	9.0	8.0	8.0	7.9
17	Nguyễn Trà Linh	8.0	7.0	9.0	8.0	8.1	7.9
18	Đặng Thị Ngọc Mến	8.0	7.0	9.0	8.0	8.1	7.9
19	Bùi Văn Minh	8.0	9.0	9.0	9.0	8.9	8.4
20	Phạm Thị Nhạn	7.0	8.0	8.0	8.5	8.1	8.1
21	Lương Thị Nhi	8.0	7.0	8.0	9.0	8.3	8.1
22	Phạm Thị Hồng Nhi	8.0	9.0	9.0	9.0	8.9	8.6
23	Dương Trường Sa	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.3
24	Phạm Văn Sơn	8.0	9.0	9.0	8.5	8.6	8.4
25	Phan Đức Thanh	7.0	7.0	8.0	8.0	7.7	7.4
26	Phù Thị Kim Thạnh	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.1
27	Nguyễn Thị Thi	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.8
28	Phạm Văn Thiên	9.0	8.0	9.0	8.5	8.6	8.1
29	Nguyễn Thị Thu	8.0	7.0	9.0	9.0	8.6	8.4
30	Trương Mỹ Trang	8.0	7.0	9.0	9.0	8.6	8.6
31	Nguyễn Hoàng Trinh	8.0	7.0	9.0	8.5	8.4	8.1
32	Lê Thị Trúc	8.0	7.0	7.0	8.0	7.6	7.8
33	Bùi Văn Tư	5.0	7.0	8.0	7.0	7.0	7.3
34	Võ Văn Vương	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0
35	Phạm Mỹ Tường Vy	8.0	7.0	7.0	8.0	7.6	7.8
36	Võ Thị Vy	8.0	7.0	8.0	7.5	7.6	7.7
37	Nguyễn Thị Kim Yến	7.0	8.0	7.0	7.0	7.1	7.2
38	Nguyễn Thị Như ý	8.0	7.0	7.0	7.0	7.1	7.4